

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4388**/BKHDĐT-QLQH

Hà Nội, ngày **07** tháng 6 năm 2024

V/v: xin ý kiến góp ý đối với dự thảo
Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng
Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ
2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Kính gửi:

- Các Bộ: Ngoại giao, Quốc phòng; Công an; Nội vụ; Tư pháp;
Tài chính; Công Thương; Lao động - Thương binh và Xã hội; Giao
thông vận tải; Xây dựng; Thông tin và Truyền thông; Giáo dục và
Đào tạo; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Y tế; Khoa học và
Công nghệ; Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Tài nguyên và Môi
trường;

- Ủy ban Dân tộc;

- UBND các tỉnh: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên
Quang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang, Lạng Sơn, Bắc Kạn,
Cao Bằng, Hòa Bình, Sơn La, Điện Biên.

Thực hiện Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời
kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã dự thảo Kế
hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-
2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng TDMNPB)
theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

Để sớm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét ban hành, Bộ Kế hoạch và Đầu
tư kính đề nghị Quý Bộ, Quý cơ quan và Quý Ủy ban nhân dân có ý kiến tham gia
đối với nội dung dự thảo Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng TDMNPB (*gửi kèm
văn bản này*). Văn bản tham gia ý kiến xin gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước
ngày **20/6/2024** để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư kính mong nhận được sự quan tâm phối hợp của Quý
Bộ, cơ quan ngang bộ và các địa phương. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị: THKTQD, KTĐP<,
PTHT&ĐT, KTNN, KTCN-DV, QLKKT,
KTĐN, LĐVHXH, KHGD TNMT, QPAN (để
cho ý kiến);
- Lưu: VT, QLQH (TQA)-03

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Trần Quốc Phương

Số: /QĐ-TTg

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 58/2023/NĐ-CP ngày 12 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số...../TTr-BKHĐT ngày..... tháng năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương vùng Trung du và miền núi phía Bắc và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg,
TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: VT, CN (2b).

**KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030,
tầm nhìn đến năm 2050**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024
của Thủ tướng Chính phủ)*

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

a) Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng lộ trình tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án nhằm thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của quy hoạch đã đề ra.

b) Xác định cụ thể tiến độ và nguồn lực thực hiện các chương trình, dự án để xây dựng các chính sách, giải pháp nhằm thu hút các nguồn lực xã hội trong việc thực hiện quy hoạch; đẩy mạnh hỗ trợ việc chuyển đổi và phát triển của các ngành, các tiểu vùng, các địa phương trong vùng theo quy hoạch đã được phê duyệt.

c) Thiết lập khung kết quả thực hiện theo từng giai đoạn làm cơ sở để rà soát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch; xem xét điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp để đạt được mục tiêu phát triển đã đề ra.

2. Yêu cầu

a) Đảm bảo tính tuân thủ, tính kế thừa các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện quy hoạch cấp quốc gia, kế hoạch đầu tư công đã được phê duyệt; đảm bảo tính liên kết, thống nhất, không chồng lấn, mâu thuẫn giữa các nhiệm vụ, chương trình, dự án của các ngành, các địa phương.

b) Đảm bảo tính khả thi, linh hoạt, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và bối cảnh hội nhập quốc tế.

c) Huy động tối đa các nguồn lực và sự tham gia của các thành phần kinh tế để phát triển bền vững Trung du và miền núi phía Bắc, trong đó đặc biệt chú trọng đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông.

d) Phân bổ nguồn lực có trọng tâm, trọng điểm, phù hợp với khả năng huy động nguồn vốn; kết hợp hài hòa giữa các nguồn lực; đầu tư công mang tính dẫn

dắt tăng trưởng nguồn vốn đầu tư xã hội để tạo ra sự phát triển đột phá, thúc đẩy quá trình liên kết và hợp tác sản xuất, chuyển đổi mô hình phát triển của các ngành, lĩnh vực, vùng lãnh thổ và địa phương theo hướng nâng cao giá trị và hiệu quả.

đ) Đề cao tính chủ động, sáng tạo, linh hoạt của các địa phương trong triển khai thực hiện; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho các địa phương đầu tư kết cấu hạ tầng, đặc biệt là các công trình hạ tầng giao thông đường bộ, cảng đường thủy nội địa, sân bay, cảng cạn, cấp nước, giáo dục, y tế.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA KẾ HOẠCH

1. Các nhóm nhiệm vụ trọng tâm

a) Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, ưu tiên phát triển hệ thống giao thông kết nối với Thủ đô Hà Nội, vùng đồng bằng sông Hồng, tiểu vùng Bắc Trung Bộ và với Trung Quốc, Lào. Đẩy nhanh tiến độ, chuẩn bị và khởi công xây dựng các tuyến đường sắt tốc độ cao Lạng Sơn - Hà Nội, Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Xây dựng, nâng cấp hạ tầng logistics, hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, các khu du lịch, hạ tầng thông tin, truyền thông và hạ tầng kinh tế số.

b) Tập trung phát triển khu vực động lực, các cực tăng trưởng, các hành lang kinh tế quan trọng, các ngành kinh tế có lợi thế. Phát triển vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hình thành các cụm liên kết ngành, các chuỗi sản phẩm của vùng tập trung chủ yếu tại Bắc Giang - Thái Nguyên - Phú Thọ - Hòa Bình; phát triển các cực tăng trưởng của vùng tại Thái Nguyên, Bắc Giang, Lào Cai, Sơn La, Lạng Sơn, Phú Thọ. Tập trung phát triển các chuỗi sản phẩm nông nghiệp, du lịch đặc trưng và kinh tế cửa khẩu.

c) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là giáo dục nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số, đáp ứng với nhu cầu của từng tiểu vùng, từng khu vực; chú trọng thu hút, sử dụng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực có trình độ tại chỗ.

d) Tăng cường liên kết nội vùng, liên vùng và hợp tác quốc tế. Thực hiện thí điểm một số mô hình, cơ chế, chính sách mới, đặc thù trong phát triển vùng, đặc biệt là đối với các địa bàn, khu vực giữ vai trò quan trọng về bảo vệ rừng, an ninh biên giới, an ninh nguồn nước, an ninh năng lượng.

2. Dự kiến triển khai các dự án quan trọng của vùng

a) Dự kiến triển khai các dự án quan trọng của vùng sử dụng vốn đầu tư công

- Việc triển khai các dự án phải đảm bảo nguyên tắc:

+ Phù hợp với các định hướng phát triển của đất nước, quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ tại Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã

hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

+ Là các dự án quan trọng đã được xác định trong quy hoạch vùng; các dự án phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia trên địa bàn vùng.

- Dự kiến các dự án quan trọng cần ưu tiên thực hiện:

+ Ưu tiên cao nhất cho việc đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật có tính kết nối liên vùng, liên tỉnh, gồm: hệ thống giao thông kết nối; phát triển nguồn điện, lưới điện; hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước, phòng chống thiên tai; hạ tầng kỹ thuật đô thị tại các khu vực động lực đã được xác định trong quy hoạch vùng;

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các dự án hạ tầng xã hội cấp vùng mang tính lan tỏa, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, gắn với đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh trên địa bàn vùng.

b) Dự kiến dự án quan trọng của vùng sử dụng các nguồn vốn khác ngoài vốn đầu tư công

- Việc triển khai các dự án phải đảm bảo nguyên tắc: Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển trong các quy hoạch cấp quốc gia và định hướng phát triển vùng Trung du và miền núi phía Bắc.

- Loại hình dự án quan trọng dự kiến ưu tiên:

+ Thu hút triển khai các dự án quan trọng nhằm khắc phục những hạn chế, yếu kém, những điểm nghẽn trong phát triển của vùng giai đoạn vừa qua, tập trung vào các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, trọng tâm là các dự án hạ tầng giao thông, hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu, khu nông nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp. Ưu tiên các dự án gắn với phát triển các hành lang kinh tế, vành đai công nghiệp - đô thị - dịch vụ, vùng động lực trên địa bàn vùng; các dự án gắn với giải quyết các nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra trong Quy hoạch.

+ Các dự án mang lại lợi ích tích cực về kinh tế - xã hội, mang tính đòn bẩy, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của vùng. Quan tâm đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ kết nối các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với những khu vực có vai trò động lực của vùng;

+ Dự án có công nghệ hiện đại, kết nối đồng bộ với các công trình hạ tầng cấp quốc gia trên địa bàn vùng nhằm phát huy hiệu quả của hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội;

+ Thu hút đầu tư gia tăng mật độ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn vùng gắn với công nghệ tiên tiến, hiện đại.

3. Kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia, Kế hoạch sử dụng đất của các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương thời kỳ 2021-2030 đã được cấp có thẩm quyền ban hành; các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng có trách nhiệm xây dựng phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai để triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn vùng phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền giao, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Ngoài các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024, Hội đồng điều phối vùng Trung du và miền núi phía Bắc có trách nhiệm:

a) Tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo điều phối, đôn đốc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương trong vùng triển khai thực hiện đồng bộ, đầy đủ các nhiệm vụ, chương trình, dự án trong Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng và hoạt động điều phối với Chủ tịch Hội đồng Điều phối vùng.

c) Xây dựng phương án huy động nguồn lực trong nước, quốc tế, phương án phân bổ vốn đầu tư, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hàng năm đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án để triển khai thực hiện quy hoạch vùng; hoạt động xúc tiến đầu tư chung của vùng.

d) Tham mưu, đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp thực hiện quy hoạch vùng, cơ chế điều phối, liên kết vùng trình cấp có thẩm quyền ban hành.

2. Các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương

Ngoài các nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ giao tại Quyết định số 369/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024, các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc có trách nhiệm:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Công bố Kế hoạch thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tới các cơ quan, tổ chức liên quan, nhà đầu tư, đối tác phát triển trong nước và quốc tế nhằm huy động nguồn lực

thực hiện các mục tiêu quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, địa phương có liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ hằng năm và 05 năm về kết quả thực hiện Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

b) Các Bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan

- Tổ chức lập quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn vùng theo chức năng quản lý, đảm bảo cụ thể hóa, thống nhất, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, Quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ và địa phương trong vùng triển khai các chương trình, dự án đã được xác định tại Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo chức năng quản lý.

- Ưu tiên nguồn lực và tập trung triển khai các chương trình, dự án về: giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn vùng, góp phần giải quyết an sinh xã hội, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa đa dạng, đặc sắc của vùng;

- Đánh giá thực hiện các quy hoạch thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư đánh giá thực hiện quy hoạch vùng hàng năm, 05 năm theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

c) Các địa phương vùng Trung du và miền núi phía Bắc

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp chính quyền và người dân hiểu đúng và đầy đủ về nội dung Quy hoạch vùng và Kế hoạch thực hiện quy hoạch vùng Trung du và miền núi phía Bắc;

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch ngay sau khi quy hoạch tỉnh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt gắn với việc triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm và Kế hoạch đầu tư công hằng năm của địa phương;

- Chủ trì phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang bộ trong việc xây dựng phương án phân bổ, khoanh vùng đất đai cho các chương trình, dự án; chủ trì thực hiện việc giải phóng mặt bằng để thực hiện các chương trình, dự án trên địa bàn theo chức năng quản lý.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các Bộ, cơ

quan ngang bộ và các địa phương trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc gửi báo cáo về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

Phụ lục 01

PHÂN KỲ TRIỂN KHAI CÁC DỰ ÁN DỰ KIẾN QUAN TRỌNG CỦA VÙNG*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----------|--|----------|--|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| I | HẠ TẦNG GIAO THÔNG | | | | | | | |
| | Xây dựng, nâng cấp các tuyến đường bộ, cao tốc, tuyến quốc lộ, đường sắt kết nối quốc tế, liên vùng và các kết nối liên tỉnh theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt. Trong đó, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện một số tuyến giao thông sau: | | | x | x | x | x | |
| 1.1 | Cao tốc Sơn La - Điện Biên* | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh Sơn La, Điện Biên | | x | x | x | |
| 1.2 | Cao tốc Bắc Kạn - Cao Bằng* | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh Bắc Kạn, Cao Bằng | | x | x | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----|---|----------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 1.3 | Nâng cấp một số đoạn ưu tiên trên các đường vành đai 1 (quốc lộ 4, 4A, 4B, 4C, 4D, 4H), vành đai 2 (quốc lộ 279), và vành đai 3 (quốc lộ 37)* | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh có liên quan | x | x | | x | |
| 1.4 | Nâng cấp quốc lộ 1, Đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 2, quốc lộ 3, quốc lộ 32, quốc lộ 70, quốc lộ 6, quốc lộ 12, quốc lộ 12B, quốc lộ 32C, quốc lộ 32B, quốc lộ 2C, quốc lộ 1B, quốc lộ 34, quốc lộ 43, quốc lộ 279B, quốc lộ 32D, quốc lộ 70B, quốc lộ 3C, quốc lộ 17, quốc lộ 37C* | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh có liên quan | x | x | | x | |
| 1.5 | Nâng cấp quốc lộ 3B, quốc lộ 4G, quốc lộ 4E, quốc lộ 6B, quốc lộ 279D, quốc lộ 6C, quốc lộ 2D, quốc lộ 34B, quốc lộ 280, Đường nối cột cờ Lũng Cú* | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh có liên quan | x | x | | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----|--|----------|--|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 1.6 | Cao tốc kết nối Sơn La với đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai (Cao tốc Sơn La - Yên Bái) <i>(Triển khai khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)</i> | | Bộ Giao thông vận tải, UBND các tỉnh có liên quan | | X | X | X | |
| 1.7 | Tuyến đường bộ kết nối tiểu vùng Tây Bắc với tiểu vùng Bắc Trung Bộ (tuyến Hòa Bình - Ninh Bình) <i>(Triển khai khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)</i> | | Bộ Giao thông vận tải, UBND tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình | | X | X | X | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|-----------|--|----------|--|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 1.8 | Nâng cấp cảng hàng không Điện Biên thành cảng hàng không quốc tế (cấp 4E) <i>(Triển khai khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng hàng không, sân bay toàn quốc thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)</i> | | Bộ Giao thông vận tải, UBND tỉnh Điện Biên | | | X | X | |
| II | HẠ TẦNG THỦY LỢI | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng mới và nâng cấp các hệ thống thủy lợi và hồ đập theo quy hoạch cấp quốc gia được phê duyệt | | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND các tỉnh có liên quan | X | X | X | X | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 2 | Xây mới cụm hồ Căn Co, Phiêng Lú và Chu Va (Lai Châu) <i>(Triển khai khi được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch phòng, chống thiên tai và thủy lợi thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050)</i> | Tỉnh Lai Châu | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Lai Châu | | x | | x | |
| 3 | Nâng cấp hệ thống thủy lợi Núi Cốc (Thái Nguyên) | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | x | |
| 4 | Xây dựng cụm hồ Khuân Tát, Đầm Làng và hồ Kẹm bổ sung nguồn nước cho hồ Núi Cốc | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Thái Nguyên | | | x | x | |
| 5 | Nghiên cứu xây dựng trạm bơm Hoàng Vân trên sông Cầu bổ sung nước cho kênh Trôi của hệ thống Thác Huồng | Tỉnh Bắc Giang | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bắc Giang | | | x | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|----------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 6 | Xây mới cụm hồ Mai Sơn, Sơn La (Bản Hịa, Nà Lốc, Noong Tàu Thái, Noong Tàu Mông, Bản Mòn) | Tỉnh Sơn La | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Sơn La | | x | x | x | |
| 7 | Xây mới cụm hồ Thuận Châu, Sơn La (Bản Mạn, Bản Mảy) | Tỉnh Sơn La | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Sơn La | | x | | x | |
| 8 | Xây mới cụm hồ huyện Lục Ngạn, Bắc Giang (Cái Cạn, Làng Chả, Đồng Công, Đá Húc, Duồng) | Tỉnh Sơn La | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bắc Giang | | x | | x | |
| 9 | Xây mới cụm hồ huyện Sơn Động, Bắc Giang (Bàn Thờ, Chùm Dâu, Ba Vành) | Tỉnh Bắc Giang | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bắc Giang | | x | | x | |
| 10 | Xây mới hồ Cò Chĩa (Mai Châu) bổ sung nguồn nước cho công trình thủy lợi Chờ Lồng (tỉnh Sơn La) | Tỉnh Sơn La | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Sơn La | | x | | x | |
| 11 | Xây mới hồ Nậm Xả, Nậm Là, Chiêu Tính, Nậm Seo, đập Nậm Pồ (tỉnh Điện Biên) | Tỉnh Điện Biên | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Điện Biên | | x | | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|------------|---|------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 12 | Xây mới hồ Thục Luyện (tỉnh Phú Thọ) | Tỉnh Phú Thọ | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Phú Thọ | | x | | x | |
| 13 | Xây mới hồ Cao Ngõi (Tuyên Quang) | Tỉnh Tuyên Quang | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Tuyên Quang | | x | | x | |
| 14 | Xây mới cụm công trình Hà Giang (Hồ Thôn Kem, Nà Ôm, Ngòi Hốc; đập Tân Trịnh, Thôn Thượng) | Tỉnh Hà Giang | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Hà Giang | | x | | x | |
| III | HẠ TẦNG ĐIỆN, NĂNG LƯỢNG | | | | | | | |
| | Điện gió tại Lạng Sơn, Điện Biên (<i>Trường hợp được điều chỉnh, bổ sung vào Quy hoạch điện VIII</i>) | | Bộ Công Thương, UBND các tỉnh Lạng Sơn, Điện Biên | | x | x | | x |
| IV | HẠ TẦNG KINH TẾ | | | | | | | |
| 1 | Xây dựng, nâng cấp hạ tầng các khu kinh tế cửa khẩu | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND các tỉnh có liên quan | | x | x | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|----------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 2 | Thí điểm xây dựng mô hình khu cửa khẩu thông minh tại một số cửa khẩu quốc tế lớn | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư, UBND các tỉnh có liên quan | | x | | x | |
| 3 | Xây dựng, phát triển một số trung tâm logistics cấp vùng tại các khu kinh tế cửa khẩu | | Bộ Công Thương, UBND các tỉnh có liên quan | | x | x | | x |
| | Phát triển các khu du lịch quốc gia | | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các tỉnh có liên quan | | x | x | | |
| 4 | Xây dựng các trung tâm nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao cấp vùng trong lĩnh vực nông nghiệp | | Bộ Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh có liên quan | | x | x | | x |
| V | Y TẾ, GIÁO DỤC, VĂN HÓA, THỂ THAO | | | | | | | |
| 1 | Kiên cố hóa trường, lớp học tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn | Các tỉnh | Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh cso liên quan | | x | | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 2 | Phát triển Đại học Thái Nguyên thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm vùng | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | x | |
| 3 | Phát triển trường Đại học Tây Bắc thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của vùng | Tỉnh Sơn La | Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Sơn La | | | x | x | |
| 4 | Phát triển trường Đại học Nông Lâm Bắc Giang thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của tiểu vùng Đông Bắc.* | Tỉnh Bắc Giang | Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Bắc Giang | | | x | x | |
| 5 | Phát triển trường Đại học Hùng Vương thành cơ sở giáo dục đại học trọng điểm của tiểu vùng Trung tâm.* | Tỉnh Phú Thọ | Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND tỉnh Phú Thọ | | | x | x | |
| 6 | Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm vùng tại Yên Bái | Tỉnh Yên Bái | Bộ Y tế, UBND tỉnh Yên Bái | | x | | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|-----------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 7 | Trùng tu, bảo tồn các di tích lịch sử cấp quốc gia, cấp quốc gia đặc biệt | Các tỉnh có liên quan | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND các tỉnh có liên quan | | x | | x | |
| 8 | Nâng cấp, cải tạo Bảo tàng Văn hóa các dân tộc Việt Nam (Thái Nguyên) | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | x | |
| 9 | Nâng cấp, cải tạo Nhà hát Ca, Múa, Nhạc dân gian Việt Bắc (Thái Nguyên) | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | x | |
| 10 | Xây dựng trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa (Lào Cai) | Tỉnh Lào Cai | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Lào Cai | | x | | x | |
| 11 | Phát triển trung tâm thể dục thể thao vùng tại Thái Nguyên | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|------------|--|------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| VI | KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO | | | | | | | |
| 1 | Thành lập trung tâm đổi mới sáng tạo vùng | | Bộ Khoa học và công nghệ | | x | x | x | |
| 2 | Phát triển Thái Nguyên thành trung tâm chuyển đổi số của vùng | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Thông tin và Truyền thông, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | x | x | |
| VII | MÔI TRƯỜNG | | | | | | | |
| 1 | Thành lập Vườn quốc gia Bát Xát trên cơ sở nâng hạng từ Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai | Tỉnh Lào Cai | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Lào Cai | | x | | x | |
| 2 | Thành lập mới khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voọc mũi hếch Cao Tả Tùng, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Hà Giang | | x | | x | |
| 3 | Thành lập mới khu bảo vệ cảnh quan Cột cờ Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Hà Giang | | x | | x | |

| TT | Các chương trình, dự án | Địa điểm | Cơ quan chủ trì, phối hợp | Phân kỳ đầu tư | | | Ưu tiên sử dụng nguồn vốn | |
|----|---|-----------------------|---|----------------|-----------|----------|--|--------------------------------|
| | | | | 2021-2025 | 2026-2030 | Sau 2030 | (NSNN, ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài) | (Vốn ngoài ngân sách nhà nước) |
| 4 | Thành lập mới khu bảo vệ cảnh quan Thác Tiên - Đèo Gió, huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang | Tỉnh Hà Giang | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Hà Giang | | x | | x | |
| 5 | Thành lập mới khu bảo vệ cảnh quan Hồ Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Bắc Giang | | x | | x | |
| 6 | Thành lập mới hành lang đa dạng sinh học Na Hang - Ba Bể (Tuyên Quang - Bắc Kạn) | Tỉnh Bắc Kạn | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn | | x | | x | |
| 7 | Thành lập mới hành lang đa dạng sinh học Nam Xuân Lạc - Na Hang (Tuyên Quang - Bắc Kạn) | Tuyên Quang - Bắc Kạn | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Tuyên Quang, Bắc Kạn | | x | | x | |
| 8 | Mở rộng khu xử lý chất thải Sông Công (Thái Nguyên) | Tỉnh Thái Nguyên | Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Thái Nguyên | | x | | | x |

Phụ lục 02

CÁC CHỈ TIÊU CỤ THỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Đến năm 2030 | Giai đoạn 2021-2030 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|-----|---|-------------------|----------------|---------------------|-------------------------------------|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng bình quân | % | | 8,5-9% | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 2 | Quy mô kinh tế vùng | VNĐ giá hiện hành | 2.100 nghìn tỷ | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 3 | Cơ cấu kinh tế | | | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 3.1 | Dịch vụ | % | | 37-38 | |
| 3.2 | Công nghiệp | % | | 45 - 46 | |
| 3.3 | Nông, lâm, thủy sản | % | | 12 - 13 | |
| 4 | GDP bình quân đầu người | VNĐ | | 140 triệu/người/năm | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 5 | Tổng thu ngân sách nhà nước | VNĐ | >50 | | Bộ Kế hoạch và Đầu tư |
| 6 | Tỷ trọng kinh tế số trong GDP | % | | 20-30 | Bộ Thông tin và Truyền thông |
| 7 | Tỷ lệ đô thị hóa | % | 40 | | Bộ Xây dựng |
| 8 | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới | % | 80 | | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 9 | Chỉ số phát triển con người | | >0,75 | | |
| 10 | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | % | 35-40 | | Bộ Lao động - Thương binh và xã hội |
| 11 | Tỷ lệ trẻ mẫu giáo đến trường | % | >95 | | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| | Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi tiểu học đến trường | % | 100 | | Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | Đến năm 2030 | Giai đoạn 2021-2030 | Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá |
|----|---|-------------|--------------|---------------------|------------------------------------|
| 12 | Số giường bệnh trên 1 vạn dân | Giường bệnh | 32 | | Bộ Y tế |
| 13 | Số bác sỹ trên 1 vạn dân | Bác sỹ | 11 | | Bộ Y tế |
| 14 | Tỷ lệ che phủ rừng | % | 54-55 | | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| | Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung | % | 95-100 | | Bộ Xây dựng |
| | Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn | % | 90 | | Bộ Nông nghiệp và PTNT |
| 15 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn | % | 100 | | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 16 | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn | % | 90 | | Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 17 | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo tiêu chuẩn | % | 98 | | Bộ Tài nguyên và Môi trường |

Phụ lục 03**XÂY DỰNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CHO VÙNG***(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ)*

| TT | Nhiệm vụ, Đề án | Cơ quan chủ trì | Cơ quan phối hợp | Thời gian trình | Cấp trình |
|----|--|--|---------------------------------|-----------------|---------------------|
| 1 | Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp và các tổ chức, cộng đồng, người dân tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm chủ lực, phát triển các cụm ngành kinh tế nông nghiệp liên tỉnh trong vùng | Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | Các bộ, ngành và các địa phương | Năm 2025 | Thủ tướng Chính phủ |
| 2 | Xây dựng dựng cơ chế, chính sách hiệu quả trong quản lý khai thác và sử dụng tài nguyên, nhất tài nguyên nước, khoáng sản, tài nguyên rừng | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành và các địa phương | Năm 2025 | Thủ tướng Chính phủ |
| 3 | Nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách phù hợp nhằm đẩy mạnh liên kết trong ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu. | Bộ Tài nguyên và Môi trường | Các bộ, ngành và các địa phương | Năm 2025 | Thủ tướng Chính phủ |
| 4 | Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế tài chính, phân cấp đầu tư, ngân sách để thực hiện các dự án mang tính chất vùng và liên vùng, bảo đảm quản lý thống nhất về quy hoạch phát triển và cân đối nguồn lực. Có cơ chế tài trợ vùng chính thức cho xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng cấp vùng; bảo đảm chia sẻ công bằng lợi ích từ liên kết. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Các bộ, ngành và các địa phương | Năm 2025 | Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Nghiên cứu hoàn thiện các quy định pháp luật về quy hoạch phát triển vùng. | Bộ Kế hoạch và Đầu tư | Các bộ, ngành và các địa phương | Năm 2025 | Thủ tướng Chính phủ |